

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.103.482.927.020	4.133.599.402.508
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		133.215.376.950	195.489.727.296
1.Tiền	111	V.01	112.715.376.950	146.489.727.296
2.Các khoản tương đương tiền	112	V.02	20.500.000.000	49.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.458.011.828.968	1.387.763.058.477
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.03	1.458.011.828.968	1.387.763.058.477
III.Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		336.307.838.165	304.129.602.985
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	201.061.719.821	148.390.890.387
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.878.897.008	70.199.616.871
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	70.780.749.393	89.028.783.084
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(3.413.528.057)	(3.489.687.357)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06		
IV.Hàng tồn kho	140		2.157.609.224.760	2.234.534.717.747
1.Hàng tồn kho	141	V.08	2.164.987.977.092	2.241.913.470.079
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.378.752.332)	(7.378.752.332)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		18.338.658.177	11.682.296.003
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	15.163.281.292	4.079.970.959
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.561.513.902	4.940.179.909
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	613.862.983	2.662.145.135
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.500.589.100.182	1.449.937.073.684
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		15.497.723.482	15.489.579.462
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216		15.497.723.482	15.489.579.462
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		834.268.779.518	403.600.480.750
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	753.712.870.921	323.603.924.637
- Nguyên giá	222		2.209.023.115.717	1.748.915.264.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.455.310.244.796)	(1.425.311.339.471)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11	80.555.908.597	79.996.556.113
- Nguyên giá	228		83.915.261.984	83.165.261.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.359.353.387)	(3.168.705.871)
III.Bất động sản đầu tư	230	V.13	41.882.324.625,0	42.843.654.994
- Nguyên giá	231		48.536.935.483,0	48.536.935.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.654.610.858)	(5.693.280.489)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	301.991.450.209	674.437.898.678
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		301.991.450.209	674.437.898.678
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		232.875.175.226	246.477.536.151
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		228.783.673.139	242.386.034.064
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	25.924.890.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.833.387.913)	(21.833.387.913)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác	260		74.073.647.122	67.087.923.649
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	74.073.647.122	67.087.923.649
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.604.072.027.202	5.583.536.476.192

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.064.935.327.812	3.154.967.666.574
I.Nợ ngắn hạn	310		2.701.050.416.041	2.858.375.420.947
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	159.713.054.723	278.333.827.571
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.794.551.580	44.513.985.690
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	308.345.116.121	272.060.370.106
4.Phải trả người lao động	314		190.145.389.838	132.172.819.797
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	9.076.520.378	11.688.829.135
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	2.018.644.763	2.866.834.582
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	17.747.778.572	10.353.334.823
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.623.545.534.427	1.710.615.204.863
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378.663.825.639	395.770.214.380
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		363.884.911.771	296.592.245.627
1.Phải trả người bán dài hạn	331			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	65.700.973.204	45.530.557.894
7.Phải trả dài hạn khác	337	V.19	2.020.000.000	2.000.000.000
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	287.268.209.098	240.654.586.098
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	8.895.729.469	8.407.101.635
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.539.136.699.390	2.428.568.809.618
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.23	2.539.136.699.390	2.428.568.809.618
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.360.264.307.116	2.360.264.307.116
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.238.289.813	4.238.289.813
4.Cổ phiếu quỹ	415			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7.Quỹ đầu tư phát triển	418		6.168.401.903	5.267.011.904
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		795.885.395,0	795.885.395
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.172.429.123	40.157.442.184
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		1.299.353.419	31.699.556.194
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.873.075.704	8.457.885.990
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		17.497.386.040	17.845.873.206
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	431	V.24		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.604.072.027.202	5.583.536.476.192

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người Lập Biểu:

Kế Toán Trưởng:

T.Đ. Chủ tịch HĐQT:







TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Bích Hậu

Đào Đông Phong

Phan Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.903.683.999.777	3.466.767.101.793
Trong đó: - Doanh thu xuất khẩu			402.002.161.798	386.372.375.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.032.598.464	6.864.394.756
2a. Chiết khấu thương mại			93.970.834	19.819.932
2b. Giảm giá hàng bán				63.576.900
2c. Hàng bán bị trả lại			1.938.627.630	6.780.997.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.901.651.401.313	3.459.902.707.037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.447.931.500.210	3.061.471.311.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		453.719.901.103	398.431.395.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	23.680.717.299	21.406.678.612
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	33.991.833.800	31.114.782.054
Trong đó: - Lãi vay	23		25.578.789.074	27.118.316.108
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên			-7.426.115.831	-4.448.869.587
9. Chi phí bán hàng	24		184.722.819.809	154.712.254.578
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		62.341.428.424	83.699.611.800
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		188.918.420.538	145.862.555.981
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.543.495.532	1.238.641.628
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.020.956.968	6.096.632.552
14. Lợi nhuận khác	40		522.538.564	-4.857.990.924
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		189.440.959.102	141.004.565.057
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	39.113.968.848	32.746.108.661
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		488.627.834	3.748.741.723
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		149.838.362.420	104.509.714.673
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	61		149.284.347.893	107.901.694.153
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		554.014.527	-3.391.979.480

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người Lập Biểu:

Phan Thị Bích Hậu

Kế Toán Trưởng:

Đào Đông Phong

TU. Chủ tịch HĐQT:



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Tháng Năm 2022

Đơn vị tính : đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		189.440.959.102	141.004.565.057
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		33.825.670.695	34.837.471.428
	- Các khoản dự phòng	03		(76.159.300)	1.036.689.288
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.269.107.923)	(12.064.638.728)
	- Chi phí lãi vay	06		25.578.789.074	27.118.316.108
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		241.500.151.648	191.932.403.153
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.186.636.394)	(28.243.733.905)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		76.925.492.987	258.181.385.167
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		47.977.158.892	(314.231.860.402)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.069.033.806)	(4.149.830.184)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.895.774.573)	(28.684.111.867)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.129.177.760)	(38.131.323.907)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		389.260.551	394.628.725
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.313.680.408)	(13.591.611.826)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		236.197.761.137	23.475.944.954
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	10,11,12	(88.751.813.826)	(72.558.088.643)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.039.949	(350.000)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.203.501.516.639)	(1.095.055.701.038)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.135.252.746.148	1.265.302.220.229



	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(9.570.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.348.374.831	43.565.573.293
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(125.569.169.537)	131.683.653.841
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		2.535.323.549.687	2.516.699.505.883
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.651.104.474.445)	(2.552.507.888.651)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.122.017.188)	(141.959.681.607)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172.902.941.946)	(177.768.064.375)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(62.274.350.346)	(22.608.465.580)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		195.489.727.296	225.055.389.491
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	01	133.215.376.950	202.446.923.911

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người Lập Biểu:



Phan Thị Bích Hậu

Kế Toán Trưởng:



Đào Đông Phong

Tổng Giám Đốc:



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 THÁNG NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
 - Sản xuất giày, dép;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điều và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các Công ty con: 05 công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

Tỷ lệ góp vốn

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty:

Tỷ lệ lợi ích,
quyền biểu
quyết của Công

+ Công ty cổ phần du lịch Long Phú	52,50%
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco	100,00%
+ Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	100,00%
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	100,00%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không.

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty:

Tỷ lệ phần sở
hữu, quyền biểu
quyết:

+ Công ty cổ phần Đông Á	29,00%
+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	29,00%
+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	29,04%
+ Công ty cổ phần Tân Việt	38,08%
+ Công ty CP In bao bì Khatoco	29,00%
+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	29,06%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2022, kết thúc vào ngày 31/12/2022

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dư năm trước

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
Trong năm Tổng Công ty có trích khấu hao hanh đối với một số tài sản là: máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; tài sản cố định hữu hình khác; phần mềm máy vi tính
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .
 - Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
 - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ

. Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó

- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

. Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

. Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

+ Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)

. Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :

. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)

. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCCB)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
 - . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

01. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.226.984.761	1.537.485.239
- Tiền gửi ngân hàng VND	64.406.860.604	112.013.388.615
- Tiền gửi ngân hàng USD	46.081.531.585	32.938.853.442
Cộng :	112.715.376.950	146.489.727.296

02. Các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	20.500.000.000	49.000.000.000

03. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.458.011.828.968	1.458.011.828.968		1.387.763.058.477	1.387.763.058.477	

b1) Ngắn hạn	1.458.011.828.968	1.458.011.828.968		1.387.763.058.477	1.387.763.058.477	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.458.011.828.968	1.458.011.828.968		1.387.763.058.477	1.387.763.058.477	
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
			Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	78.370.313.591	228.783.673.139	240.364.400.000	78.370.313.591	242.386.034.064
+ Công ty CP Đông Á	3.480.000.000		34.714.893.849	3.480.000.000		36.257.338.251
+ Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	21.392.818.696	3.006.560.116	29.600.000.000	21.392.818.696	8.008.709.847
+ Công ty TNHH Quốc tế AK						
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	75.500.000.000	2.928.777.365	71.797.015.928	75.500.000.000	2.928.777.365	71.797.015.928
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	64.960.000.000	45.283.780.215	14.793.219.259	64.960.000.000	45.283.780.215	19.676.219.785
+ Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	8.764.937.315	29.918.432.247	43.624.400.000	8.764.937.315	35.462.231.093
+ Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco						
+ Công ty CP In Bao bì Khatoco	23.200.000.000		74.553.551.740	23.200.000.000		71.184.519.160
+ Công ty TNHH Phú Khánh Việt						
- Đầu tư vào đơn vị khác (đầu tư góp vốn)	25.924.890.000	21.833.387.913	4.091.502.087	25.924.890.000	21.833.387.913	4.091.502.087
+ Công ty CP Khánh Tân						
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	13.859.781.363	2.140.218.637	16.000.000.000	13.859.781.363	2.140.218.637
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	7.973.606.550	1.576.393.450	9.550.000.000	7.973.606.550	1.576.393.450
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000		374.890.000	374.890.000		374.890.000

04. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

				Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Đồng Tâm					11.950.000.000
- Angles Worlds PTE, LTD				32.014.889.823	20.700.253.978
- GENERALE POUR LENFANT				6.062.340.554	6.463.809.435
- Công ty TNHH Đà Nẵng Mễ Cốc				7.303.104.075	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Khang Thịnh				17.760.217.870	16.946.530.672
- Công ty CP In bao bì Khatoco				197.450.000	4.440.000
- Công ty CP Đông Á				69.336.000	157.892.636
- Công ty CP Khatoco Liberty					16.720.000
- Công ty CP xi măng Công Thanh (TKA)				10.330.554.030	10.906.504.830
- Công ty CP xi măng Đồng Lâm (TKA)				12.799.900.800	8.006.150.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác				114.523.926.669	73.238.588.836

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách là các bên liên quan

- Công ty CP In bao bì Khatoco	266.786.000	179.052.636
- Công ty CP Đông Á	197.450.000	4.440.000
- Công ty CP Khatoco Liberty	69.336.000	157.892.636
		16.720.000

05. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	70.780.749.393		89.028.783.084	
- Phải thu người lao động	4.514.307.636		7.913.509.267	
+ Tạm ứng	4.475.081.090		6.909.218.403	
+ Phải thu người lao động (Lương, BHXH)			2.076.301	
+ Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	39.226.546		1.002.214.563	
- Ký cược, ký quỹ;	2.159.609.936		7.328.609.936	
- Phải thu khác	64.106.831.821		73.786.663.881	
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.369.505.288		13.885.853.581	
+ British American Tobacco PTE LTD	2.036.465.737			
+ Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	5.082.350.467		5.361.302.467	
+ UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)	54.231.898.410		54.231.898.410	
+ Phải thu khác	386.611.919		307.609.423	
b) Dài hạn	15.497.723.482		15.489.579.462	
- Ký cược, ký quy;	15.497.723.482		15.489.579.462	
Cộng :	86.278.472.875		104.518.362.546	

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

07. Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:					
+ Quá hạn trên 3 năm	1.213.293.538		1.213.293.538	1.213.293.538	1.213.293.538
+ Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	42.420.000	12.726.000	29.694.000	151.219.000	105.853.300
+ Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	1.028.263.293	514.131.646	514.131.647	1.028.263.293	514.131.647
+ Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	5.521.362.899	3.864.954.027	1.656.408.872	5.521.362.899	1.656.408.872
Cộng :	7.805.339.730	4.391.811.673	3.413.528.057	7.914.138.730	3.489.687.357

- Thông tin về các khoản tiền phạt, lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ quá hạn

08. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.412.251.519.717		1.396.164.435.389	
- Công cụ, dụng cụ	1.488.787.465		1.755.666.155	
- Chi phí SXKD dở dang	67.145.044.092	3.916.483.341	61.740.540.463	3.916.483.341
- Thành phẩm	627.099.993.127	2.083.076.219	639.850.032.313	2.083.076.219
- Hàng hoá	57.002.632.691	1.379.192.772	132.742.883.384	1.379.192.772
- Hàng gửi đi bán			9.659.912.375	
Cộng :	2.164.987.977.092	7.378.752.332	2.241.913.470.079	7.378.752.332

- Không có hàng tồn kho đang thuế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/6/2022

- Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển bị giảm giá là 18.465.619.707 đồng. Nhóm Công ty xác định giá trị có thể thu hồi hàng tồn kho này là 11.086.967.375 đồng và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 7.378.652.332 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XD CB dở dang	301.991.450.209	301.991.450.209	674.437.898.678	674.437.898.678
* Dự án tại Tổng Công ty	250.910.486.481	250.910.486.481	628.436.756.415	628.436.756.415
- Dự án tại văn phòng Tổng Công ty				
+ Cụm đảo Hòn Thị - đầm Nha Phu	313.526.070	313.526.070	313.526.070	313.526.070
+ Dự án di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	242.654.127.014	242.654.127.014	169.290.248.697	169.290.248.697
+ Dây chuyền sản xuất thuốc sợi			450.269.636.170	450.269.636.170
+ Hệ thống đường khí dầu, khí nén nước	3.734.780.652	3.734.780.652	3.281.091.608	3.281.091.608
+ Hệ thống giàn thao tác phục vụ vận hành	1.447.451.574	1.447.451.574	1.294.343.797	1.294.343.797
+ Hệ thống đường ống vận chuyển nguyên liệu	1.571.407.462	1.571.407.462	1.337.896.657	1.337.896.657
+ Máy đóng thùng 50 cây thuốc lá	3.000.000	3.000.000	7.181.818	7.181.818
+ Xe nâng điện	21.000.000	21.000.000	8.363.636	8.363.636
- Chi nhánh TP.HCM	153.900.000	153.900.000		
- Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	900.932.800	900.932.800	1.545.718.887	1.545.718.887

- Dự án tại Trung tâm giống Đà Điều Ninh Hòa			978.388.166	978.388.166
- Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	110.360.909	110.360.909	110.360.909	110.360.909
* Chi phí đầu tư XD dở dang tại các công ty con:	51.080.963.728	51.080.963.728	46.001.142.263	46.001.142.263
- Chi phí XDCBĐ tại Công ty TNHH Thương Mại Khatoco				
+ Chi phí phần mềm nhân sự	446.415.310	446.415.310	223.207.655	223.207.655
- Chi phí XDCBĐ tại Công ty TNHH Bất động sản Khatoco				
+ Khu vận hành	182.714.570	182.714.570		
+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 1	20.939.448.811	20.939.448.811	16.728.833.934	16.728.833.934
+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 2	25.170.796.764	25.170.796.764	24.707.512.401	24.707.512.401
- Chi phí XDCBĐ tại Công ty CP Bao bì Tân Khánh An				
+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy	42.954.545	42.954.545	42.954.545	42.954.545
- Chi phí XDCBĐ tại Công ty CP Du lịch Long phú				
+ Chi phí đo vẽ đất khu vực Đá Chồng	770.000.001	770.000.001	770.000.001	770.000.001
+ Chi phí đầu tư dự án Khách sạn Hoàng Gia	3.146.978.273	3.146.978.273	3.146.978.273	3.146.978.273
+ Chi phí mở rộng mặt nước biển Hòn Lao	108.928.182	108.928.182	108.928.182	108.928.182
+ Chi phí tư vấn phát triển dự án Hoa Lan + Hòn Hèo	136.363.636	136.363.636	136.363.636	136.363.636
+ Chi phí tư vấn phát triển dự án đảo khỉ	136.363.636	136.363.636	136.363.636	136.363.636

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH			
1.Số dư đầu kỳ:	79.105.070.504	4.060.191.480	83.165.261.984
2.Số tăng trong kỳ:	750.000.000		750.000.000
-Tăng khác	750.000.000		750.000.000
3.Số giảm trong kỳ:			
4.Số dư cuối kỳ:	79.855.070.504	4.060.191.480	83.915.261.984
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1.Số dư đầu kỳ:	688.865.404	2.479.840.467	3.168.705.871
2.Số tăng trong kỳ:	30.800.232	159.847.284	190.647.516
-Trích KHCB	30.800.232	159.847.284	190.647.516
3.Số giảm trong kỳ:			
- Thanh lý, nhượng bán			
4.Số dư cuối kỳ:	719.665.636	2.639.687.751	3.359.353.387
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH			
1.Số dư đầu kỳ:	78.416.205.100	1.580.351.013	79.996.556.113
2.Số dư cuối kỳ:	79.135.404.868	1.420.503.729	80.555.908.597

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.722.301.480

12- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH		
1.Số dư đầu kỳ:	48.536.935.483	48.536.935.483
2.Số tăng trong kỳ:		
3.Số giảm trong kỳ:		
4.Số dư cuối kỳ:	48.536.935.483	48.536.935.483
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
1.Số dư đầu kỳ:	5.693.280.489	5.693.280.489
2.Số tăng trong kỳ:	961.330.369	961.330.369
-Trích KHCB	961.330.369	961.330.369
4.Số dư cuối kỳ:	6.654.610.858	6.654.610.858
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH		
1.Số dư đầu kỳ:	42.843.654.994	42.843.654.994
2.Số dư cuối kỳ:	41.882.324.625	41.882.324.625

14. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a)- Chi phí trả trước ngắn hạn	15.163.281.292	4.079.970.959
- Công cụ dụng cụ	788.742.864	650.205.319
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất	7.683.531.893	2.370.676.621
- Chi phí bảo hiểm	6.069.440.411	492.594.404
- Chi phí sửa chữa	269.023.273	330.112.722
- Chi phí khác	352.542.851	236.381.893
b) Chi phí trả trước dài hạn	74.073.647.122	67.087.923.649
- Chi phí trả trước dài hạn khác	74.073.647.122	67.087.923.649
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.720.536.317	1.064.223.389
+ Chi phí sửa chữa tài sản	1.539.201.154	641.869.113
+ Chi phí quảng cáo	7.442.173	41.127.374
+ Chi phí quyền sử dụng đất, thuê đất	31.619.767.320	31.082.041.760
+ Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	13.341.387	14.272.185
+ Đà điều sinh sản	2.375.040.567	969.781.760
+ Chi phí đền bù giải tỏa đất	28.272.134.583	29.203.206.382
+ Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng	611.700.544	665.674.126
+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng	606.965.223	660.520.977
+ Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng	575.493.888	589.530.324
+ Chi phí khác	2.732.023.966	2.155.676.259
Cộng :	89.236.928.414	71.167.894.608

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.623.545.534.427	1.623.545.534.427	2.558.743.804.009	2.645.813.474.445	1.710.615.204.863	1.710.615.204.863
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	845.481.091.337	845.481.091.337	1.493.907.060.001	1.472.519.088.174	824.093.119.510	824.093.119.510
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	551.307.699.301	551.307.699.301	745.724.091.864	777.330.836.628	582.914.444.065	582.914.444.065
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa (USD)	4.287.883.940	4.287.883.940	4.287.883.940			
+ Chi nhánh NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Khánh Hòa	75.233.162.202	75.233.162.202	72.786.928.813	279.432.110.835	281.878.344.224	281.878.344.224
+ NH TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa	135.796.621.719	135.796.621.719	175.144.547.935	39.347.926.216		
+ NH Bưu Điện Liên Việt - CN Khánh Hòa				228.200.000	228.200.000	228.200.000
+ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Khánh Hòa				1.058.400.000	1.058.400.000	1.058.400.000

+ Công ty CP Thương mại và đầu tư Việt Khánh	2.500.000.000	2.500.000.000			2.500.000.000	2.500.000.000
+ NH Ngoại thương - CN Vinh	6.920.723.031	6.920.723.031	28.107.892.000	29.011.895.469	7.824.726.500	7.824.726.500
+ NH Đầu tư và Phát triển - CN Nghệ An	2.018.352.897	2.018.352.897	38.785.399.456	46.885.017.123	10.117.970.564	10.117.970.564
b) Vay dài hạn	287.268.209.098	287.268.209.098	51.904.623.000	5.291.000.000	240.654.586.098	240.654.586.098
+ NH TMCP Công Thương Khánh Hòa	14.629.820.000	14.629.820.000			14.629.820.000	14.629.820.000
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	272.638.389.098	272.638.389.098	51.904.623.000	5.291.000.000	226.024.766.098	226.024.766.098
Cộng :	1.910.813.743.525	1.910.813.743.525	2.610.648.427.009	2.651.104.474.445	1.951.269.790.961	1.951.269.790.961

c) Các khoản nợ thuê tài chính: Không có.

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	159.713.054.723	159.713.054.723	278.333.827.571	278.333.827.571
- British American TOBACO (Singapore)	24.097.963.021	24.097.963.021	168.246.582.231	168.246.582.231
- Fast Win Enterprise LTD (Hongkong)	10.386.979.211	10.386.979.211		
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)	8.340.377.760	8.340.377.760	17.737.038.244	17.737.038.244
- IMEXPAN-PAEIFIE INE (PHILIPPINES)	17.450.568.467	17.450.568.467		
- PT Trias Sentosa Tbk (Indonexia)			6.503.176.410	6.503.176.410
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	4.538.003.554	4.538.003.554	4.979.579.107	4.979.579.107
- Công ty CP Hóa chất Cần Thơ			7.353.142.564	7.353.142.564
- Công ty CP Cát Lợi (NMTLKH)	9.770.791.508	9.770.791.508	7.055.307.974	7.055.307.974
- Công ty CP Đông Á	4.604.131.260	4.604.131.260	3.367.496.220	3.367.496.220
- Công ty CP In bao bì Khatoco	27.793.172.585	27.793.172.585	19.224.765.777	19.224.765.777
- Phải trả cho các đối tượng khác	52.731.067.357	52.731.067.357	43.866.739.044	43.866.739.044
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng :	159.713.054.723	159.713.054.723	278.333.827.571	278.333.827.571
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	32.397.303.845	32.397.303.845	22.592.261.997	22.592.261.997
- Công ty CP Đông Á	4.604.131.260	4.604.131.260	3.367.496.220	3.367.496.220
- Công ty CP In bao bì Khatoco	27.793.172.585	27.793.172.585	19.224.765.777	19.224.765.777

17a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số thuế đã hoàn	Số còn phải nộp cuối năm
1a.Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp	13.472.197.012	226.038.186.105	171.531.802.939		67.978.580.178
2a.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		40.837.785.182	40.837.785.182		
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	209.796.385.929	1.258.811.720.828	1.266.175.257.986		202.432.848.771
4a.Thuế Xuất, Nhập khẩu		60.372.305.191	60.372.305.191		
5a.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.650.715.633	38.126.952.488	23.129.177.760		21.648.490.361
6a.Thuế Tài nguyên	7.843.200	47.503.400	55.346.600		
7a.Thuế Nhà đất, tiền thuê đất		1.668.833.523	1.668.833.523		
8a. Thuế môn bài		15.000.000	15.000.000		
8b1.Thuế Thu nhập cá nhân	2.505.313.603	3.569.903.067	5.725.531.835		349.684.835
10. Các loại thuế khác	435.000	512.727.000	508.127.185		5.034.815
11. Lợi nhuận sau thuế	34.032.909.438	33.621.375.608	57.122.017.188		10.532.267.858
12. Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	5.594.570.291	33.568.312.556	33.764.673.544		5.398.209.303
13. Phí hỗ trợ xử lý chất thải đối với bao thuốc lá		17.890.106.790	17.890.106.790		
14 .Các khoản khác (tiền chậm nộp thuế)		835.690	835.690		
	272.060.370.106	1.715.081.547.428	1.678.796.801.413		308.345.116.121

17b- Thuế GTGT được khấu trừ ; Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số thuế đã hoàn	Số còn phải nộp cuối năm
1b.Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ	-4.940.179.909	3.266.180.853	887.514.846		-2.561.513.902
1c.Thuế GTGT hàng bán nội địa phải thu	-13.636				-13.636
2b.Thuế GTGT hàng nhập khẩu			43.056.722		-43.056.722
4b.Thuế Xuất, Nhập khẩu	-131.404				-131.404
5b.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-1.455.989.633	987.016.360			-468.973.273
6b.Thuế Tài nguyên					
7b.Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-1.204.356.780	1.204.356.780			
8b2.Thuế Thu nhập cá nhân			126.472.148	24.784.200	-101.687.948
9.Các loại thuế phí khác	-1.653.682	1.653.682			
	-7.602.325.044	5.459.207.675	1.057.043.716	24.784.200	-3.175.376.885

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	560.131.031.876	987.311.747.991	171.577.001.713	23.625.217.111	1.679.866.777	4.590.398.640	1.748.915.264.108
2.Số tăng trong kỳ:	289.010.522	461.576.872.056	1.247.363.636	284.022.728			463.397.268.942
-Mua sắm lắp đặt	289.010.522	461.576.872.056	1.247.363.636	284.022.728			463.397.268.942
3.Số giảm trong kỳ:	1.185.342.937	32.262.793	904.816.428	194.574.545	972.420.630		3.289.417.333
-Thanh lý, Nhượng bán	1.185.342.937	32.262.793	904.816.428	194.574.545	972.420.630		3.289.417.333
4.Số dư cuối kỳ:	559.234.699.461	1.448.856.357.254	171.919.548.921	23.714.665.294	707.446.147	4.590.398.640	2.209.023.115.717
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu kỳ:	399.607.556.472	862.989.345.914	135.451.495.212	21.555.969.272	1.303.639.563	4.403.333.038	1.425.311.339.471
2.Số tăng trong kỳ:	13.817.608.018	13.384.621.315	5.031.727.651	396.713.673	15.322.757	27.699.396	32.673.692.810
-Trích KHCB	13.817.608.018	13.384.621.315	5.031.727.651	396.713.673	15.322.757	27.699.396	32.673.692.810
3.Số giảm trong kỳ:	1.059.454.778	32.262.793	776.979.196	194.574.545	611.516.173		2.674.787.485
-Thanh lý, Nhượng bán	1.059.454.778	32.262.793	776.979.196	194.574.545	611.516.173		2.674.787.485
4.Số dư cuối kỳ:	412.365.709.712	876.341.704.436	139.706.243.667	21.758.108.400	707.446.147	4.431.032.434	1.455.310.244.796
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	160.523.475.404	124.322.402.077	36.125.506.501	2.069.247.839	376.227.214	187.065.602	323.603.924.637
2.Số dư cuối kỳ:	146.868.989.749	572.514.652.818	32.213.305.254	1.956.556.894		159.366.206	753.712.870.921

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

690.517.111.341

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.131.903.177.943

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí phải trả khác

- + Trích trước chi phí vận chuyển vật tư
- + Trích trước chi phí hỗ trợ khách hàng
- + Trích trước chi phí lãi vay phải trả
- + Trích trước chi phí thuê kho, mặt bằng, thuê đất
- + Trích trước chi phí tiền bản quyền thuộc bao
- + Trích chi phí xây dựng Cụm công nghiệp Trảng É 1
- + Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	9.076.520.378	11.688.829.135
	9.076.520.378	11.688.829.135
	43.682.000	
		1.190.047.607
	495.723.678	2.614.214.222
	191.755.403	
		663.308.865
	6.366.841.001	6.366.841.001
	1.978.518.296	854.417.440

Cộng : **9.076.520.378** **11.688.829.135**

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + UBND tỉnh Khánh Hòa
 - + Phải trả CBCNV thuế TNCN
 - + Bảo lãnh thanh toán
 - + Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3.443.943.558	3.404.235.931
	363.148.490	30.863.828
	1.365.930.652	1.818.774.672
	12.574.755.872	5.099.460.392
		10.000.000
	1.725.280.977	43.747.390
	9.557.740.930	3.218.760.202
	1.291.733.965	1.826.952.800
Cộng :	17.747.778.572	10.353.334.823

Cộng : **17.747.778.572** **10.353.334.823**

2.020.000.000 2.000.000.000

Cộng : 2.020.000.000 2.000.000.000

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.018.644.763	2.866.834.582
Cộng :	2.018.644.763	2.866.834.582

Cộng : 2.018.644.763 2.866.834.582

- Doanh thu nhận trước	65.700.973.204	45.530.557.894
------------------------	----------------	----------------

Cộng :	65.700.973.204	45.530.557.894
---------------	----------------	----------------

21 .Dự phòng phải trả

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%	20%
-----	-----

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

8.895.729.469	8.407.101.635
---------------	---------------

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%	20%
-----	-----

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

8.895.729.469	8.407.101.635
---------------	---------------

23- Vốn chủ sở hữu

Nội dung	TỔNG CÔNG TY							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.366.000.000.000	4.238.289.813		4.416.308.094	2.160.805.775	38.068.211.080	27.439.794.762	2.442.323.409.524
Tăng năm trước :			2.501.590.124	850.703.810		235.499.432.590	-6.999.643.503	231.852.083.021
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			2.501.590.124					2.501.590.124
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2020				850.703.810				850.703.810
- Lợi nhuận của công ty con chuyển về công ty mẹ trong năm 2020 phải được loại trừ								
- Lợi nhuận tăng trong năm 2021						235.444.027.313	-6.999.643.503	228.444.383.810
-Tăng khác						55.405.277		55.405.277
Giảm năm trước :	5.735.692.884		2.501.590.124		1.364.920.380	233.410.201.486	2.594.278.053	245.606.682.927
- Giảm vốn do bàn giao tài sản (nhà và đất Vĩnh Phương cho UBND TP. Nha Trang)	5.735.692.884							5.735.692.884
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			1.718.408.315					1.718.408.315
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm			783.181.809					783.181.809
* Phân phối lợi nhuận năm 2020								
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2020						850.703.810		850.703.810
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2020					1.364.920.380	3.235.834.567	1.858.078.053	6.458.833.000
- Phân phối lợi nhuận cho cổ đông thiểu số từ lợi nhuận 2020 bằng tiền							736.200.000	736.200.000
* Phân phối lợi nhuận năm 2021								
- K/c Lợi nhuận năm 2021 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						160.505.041.750		160.505.041.750
-Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2021 từ lợi nhuận năm 2021						281.083.333		281.083.333
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2021						64.547.698.269		64.547.698.269
- Công ty con, liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3.959.917.748		3.959.917.748
- Giảm khác						29.922.009		29.922.009

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư cuối năm trước (trước khi hợp nhất)	2.360.264.307.116	4.238.289.813		5.267.011.904	795.885.395	40.157.442.184	17.845.873.206	2.428.568.809.618
Số dư cuối năm trước (sau khi hợp nhất)	2.360.264.307.116	4.238.289.813		5.267.011.904	795.885.395	40.157.442.184	17.845.873.206	2.428.568.809.618
Số dư đầu năm nay	2.360.264.307.116	4.238.289.813		5.267.011.904	795.885.395	40.157.442.184	17.845.873.206	2.428.568.809.618
Tăng năm nay :				901.389.998		150.034.347.893	554.014.527	151.489.752.418
- Tăng khác						750.000.000		750.000.000
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2021				901.389.998				901.389.998
- Lợi nhuận tăng trong năm 2022						149.284.347.893	554.014.527	149.838.362.420
Giảm năm nay :						40.019.360.954	902.501.692	40.921.862.646
- Giảm khác						246.714.755	223.245.524	469.960.279
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2021						901.389.998		901.389.998
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2021						3.528.035.499	679.256.168	4.207.291.667
- K/c Lợi nhuận năm 2022 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						33.621.375.608		33.621.375.608
- Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						1.721.845.094		1.721.845.094
Số dư cuối năm nay (trước khi hợp nhất)	2.360.264.307.116	4.238.289.813		6.168.401.902	795.885.395	150.172.429.123	17.497.386.041	2.539.136.699.390
Số dư cuối năm nay (sau khi hợp nhất)	2.360.264.307.116	4.238.289.813		6.168.401.902	795.885.395	150.172.429.123	17.497.386.041	2.539.136.699.390

24. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

6T đầu năm 2022 **5T đầu năm 2021****25- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Cuối kỳ** **Đầu năm**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

c) Ngoại tệ các loại

	2.468.131,32	1.835.311,52
- Ngoại tệ USD	2.063.530,15	1.500.215,98
- Ngoại tệ EUR	8.853,63	116.464,79
- Ngoại tệ SGD	353.811,31	175.803,82
- Ngoại tệ HKD	40.457,23	40.621,93
- Ngoại tệ JPY	1.479,00	2.205,00

- Ngoại tệ USD

- Ngoại tệ EUR

- Ngoại tệ SGD

- Ngoại tệ HKD

- Ngoại tệ JPY

d) Vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý

6.051.633.689 6.051.633.689

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

26- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**Cuối kỳ** **Đầu năm****VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính : đồng

6T đầu năm 2022 **5T đầu năm 2021**

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	3.856.321.664.103	3.439.629.203.119
	47.362.335.674	27.137.898.674

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết

Cộng :	3.903.683.999.777	3.466.767.101.793
		1.130.378.263
		1.130.378.263

+ Công ty CP Đông Á		354.752.727
+ Công ty CP In bao bì Khatoco		729.297.536
+ Công ty CP Khatoco Liberty		46.328.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	2.032.598.464	6.864.394.756
- Chiết khấu thương mại	93.970.834	104.658.760
- Giảm giá hàng bán		63.576.900
- Hàng bán bị trả lại	1.938.627.630	6.696.159.096
3- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	3.901.651.401.313	3.459.902.707.037
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	3.854.289.065.639	3.432.764.808.363
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	47.362.335.674	27.137.898.674
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	3.447.931.500.210	3.061.471.311.649
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	3.416.664.260.701	3.032.864.441.173
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.267.239.509	27.570.181.188
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.036.689.288
5- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		6T đầu năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.326.537.112	16.513.858.315
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.308.618.172	4.881.480.297
- Chiết khấu thanh toán		11.340.000
- Lãi bán hàng trả chậm	45.562.015	
Cộng :	23.680.717.299	21.406.678.612
6- Chi phí tài chính (mã số 22)		6T đầu năm 2022
- Lãi tiền vay	25.578.789.074	27.118.316.108
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	470.715.614	240.240.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.942.329.112	3.716.454.426
- Chi phí tài chính khác		39.771.520
Cộng :	33.991.833.800	31.114.782.054
7- Thu nhập khác (mã số 31)		6T đầu năm 2022
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	75.490.863	
- Thu nhập vật tư, phế liệu, CCDC	588.956.331	704.306.916

- Xử lý công nợ		50.830.400
- Thù lao Kiểm soát viên, người đại diện vốn	245.300.000	87.000.000
- Vật tư thừa do kiểm kê	422.713	19.094.107
- Thu nhập khác	633.325.625	377.410.205
Cộng :	1.543.495.532	1.238.641.628
8- Chi phí khác (mã số 35)	6T đầu năm 2022	5T đầu năm 2021
- Chi phí thanh lý TSCĐ	706.804.221	350.000
- Chi phí xử lý kiểm kê	14.413.566	16.831.161
- Chi phí khác	299.739.181	6.079.451.391
Cộng :	1.020.956.968	6.096.632.552
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 24,25)	6T đầu năm 2022	5T đầu năm 2021
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	12.194.300.725	9.163.004.763
- Lương	56.230.460.438	56.687.636.427
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	4.635.000.842	4.824.498.687
- Khấu hao TSCĐ	6.763.455.713	7.592.600.205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.574.195.523	13.111.071.956
- Chi phí quảng cáo	35.223.807	115.638.693
- Chi phí hoa hồng	39.452.000	798.398.500
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	33.568.312.556	28.706.833.402
- Chi phí bằng tiền khác	58.682.418.205	33.712.571.945
Cộng :	184.722.819.809	154.712.254.578
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	620.563.555	885.179.549
- Lương, thù lao	43.230.328.214	45.754.522.852
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.375.029.717	1.233.962.823
- Khấu hao TSCĐ	1.799.817.084	1.188.031.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.573.293.333	4.598.194.902
- Chi phí bằng tiền khác	4.742.396.521	30.039.720.286

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Nguyên vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Lương
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL
- Khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

11- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN

- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN

+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện

+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ

- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN

+ Lãi nội bộ chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay

+ Lãi trong Công ty liên kết

Tổng thu nhập chịu thuế

- Thu nhập được giảm thuế (thuế suất 15%)

- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng lợi nhuận sau thuế

- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ

Cộng : 62.341.428.424 83.699.611.800

6T đầu năm 2022 **5T đầu năm 2021**

1.645.404.775.707 1.465.091.552.897

7.755.158.671 10.132.674.657

324.567.938.809 269.986.427.825

17.016.964.063 17.633.683.922

33.819.004.611 34.830.805.344

80.047.465.356 43.077.797.633

151.465.382.769 161.037.950.936

Cộng : 2.260.076.689.986 2.001.790.893.214

6T đầu năm 2022 **5T đầu năm 2021**

189.440.959.102 141.004.565.057

5.284.342.881 23.165.868.136

1.610.221.676 30.322.329.903

1.308.855.457 1.257.486.664

301.366.219 29.064.843.239

-3.674.121.205,0 7.156.461.767

3.751.994.626,0 7.156.461.767

-7.426.115.831,0

194.725.301.983,0 164.170.433.193

158.710.810,0 136.793.702

39.121.904.388,0 32.752.948.346

7.935.540,0 6.839.685

39.113.968.848,0 32.746.108.661

488.627.834,0 3.748.741.723

149.838.362.420,0 104.509.714.673,0

554.014.527 -3.391.979.480

149.284.347.893 107.901.694.153

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

6T đầu năm 2022 **5T đầu năm 2021**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường

2.535.323.549.687 2.516.699.505.883

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

2.651.104.474.445 2.552.507.888.651

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản không phải là tiền và tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được thanh lý trong kỳ

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

Quản lý rủi ro về tỷ giá:

Tiền

- Ngoại tệ USD

2.468.131,32 1.835.311,52

- Ngoại tệ EUR

2.063.530,15 1.500.215,98

- Ngoại tệ SGD

8.853,63 116.464,79

- Ngoại tệ HKD

353.811,31 175.803,82

- Ngoại tệ JPY

40.457,23 40.621,93

1.479,00 2.205,00

Phải thu của khách hàng

- Phải thu của khách hàng (GSD)

1.952.644,33 1.250.997,40

Nợ phải trả tài chính

- Các khoản vay và nợ (USD)

185.542,36

Phải trả người bán

- Phải trả người bán (USD)

2.705.144,17 5.648.067,93

- Phải trả người bán (EUR)

14.080,00

- Phải trả người bán (SGD)

75.151,00 128.824,50

Người mua trả tiền trước

- Người mua trả tiền trước (USD)

3.825,92 121,22

- Người mua trả tiền trước (EUR)

5.000,00 266.236,80

- Người mua trả tiền trước (SGD)

194.494,55 134.940,00

Quản lý rủi ro thanh khoản:

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	159.713.054.723		159.713.054.723	278.333.827.571		278.333.827.571
+ Chi phí phải trả	9.076.520.378		9.076.520.378	11.688.829.135		11.688.829.135
+ Vay và nợ thuê tài chính	1.623.545.534.427	287.268.209.098	1.910.813.743.525	1.710.615.204.863	240.654.586.098	1.951.269.790.961
+ Phải trả khác	13.940.686.524	2.020.000.000	15.960.686.524	6.918.235.064	2.000.000.000	8.918.235.064
Cộng	1.806.275.796.052	289.288.209.098	2.095.564.005.150	2.007.556.096.633	242.654.586.098	2.250.210.682.731

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	133.215.376.950		133.215.376.950	195.489.727.296		195.489.727.296
+ Đầu tư tài chính		4.091.502.087	4.091.502.087		4.091.502.087	4.091.502.087
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.458.011.828.968		1.458.011.828.968	1.387.763.058.477		1.387.763.058.477
+ Phải thu khách hàng	197.648.191.764		197.648.191.764	144.901.203.030		144.901.203.030
+ Phải thu khác	66.266.441.757	15.497.723.482	81.764.165.239	81.115.273.817	15.489.579.462	96.604.853.279
Cộng	1.855.141.839.439	19.589.225.569	1.874.731.065.008	1.809.269.262.620	19.581.081.549	1.828.850.344.169

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

3- Thông tin về các bên liên quan : /

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận" : /
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : /
- 7- Những thông tin khác : /

Người lập biểu



Phan Thị Bích Hậu

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2022

TỔ. Chủ tịch HĐQT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy